

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2020/DS-PT

Ngày: 07-7-2020.

V/v tranh chấp “Hợp đồng hùn vốn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Tô Hương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hữu.

Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 08 tháng 6 và ngày 07 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2020/TLPT-DS, ngày 16 tháng 4 năm 2020, về tranh chấp đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST, ngày 10-02-2020 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 61/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thao L, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Thao L: Luật sư Nguyễn Văn Q - Văn phòng luật sư Q thuộc đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Địa chỉ: đường C, khóm 5, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn L2, sinh năm 1972.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn L2 là bà Nguyễn Thị Thu T, địa chỉ: đường L, khóm 5, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền đề ngày 27/4/2020 - bà T có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1) Bà Ngô Thị Mỹ N, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện ủy quyền của bà Ngô Thị Mỹ N là bà Nguyễn Thị Thu T, địa chỉ: đường L, khóm 5, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền đề ngày 27/4/2020 - bà T có mặt).

3.2) Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1950 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.3) Ông Tăng L3, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.4) Ông Nguyễn Ngọc T (Tur T), sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã L1, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.5) Ông Dương Vĩnh L4, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Thao L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và Bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện lập ngày 13/7/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Thao L trình bày:

Ông L với ông L2 hợp tác với nhau làm ngành nghề bán lúa giống và mua lại lúa các loại khác nhau từ năm 2016. Lúc đầu cả hai cùng hùn vốn, ông L ra 110.000.000 đồng, ông L2 ra 80.000.000 đồng. Sau khi hùn vốn mua lúa ông và ông L2 thống nhất nhờ mẹ của ông L là bà Nguyễn Thị M đứng ra vay dùm ba lần với tổng số tiền 600.000.000 đồng và trong từng vụ do thiếu vốn nên có mượn thêm để đưa vào mua lúa và các chi phí cho việc mua lúa với tổng số tiền mượn 3 vụ từ năm 2016 đến năm 2018 là 2.807.000.000 đồng (số tiền này đã thanh toán theo từng vụ xong).

Quá trình mua bán lúa cụ thể của từng vụ như sau:

- Vụ Đông Xuân 2016 – 2017: Chi mua lúa số tiền 1.248.885.000đ (trong đó ông L chi 1.158.843.000đ, ông L2 chi 90.042.000đ nhưng do ông L xuất tiền), trả tiền mượn mua lúa 850.000.000đ, tổng chi là 2.098.885.000đ. Tổng thu về từ việc bán lúa 199.040kg = 1.956.410.000 đồng (trong đó ông L thu 1.377.810.000đ, ông L2 thu 578.600.000đ nhưng chưa giao cho ông L).

- Vụ Hè Thu 2017: Chi mua lúa số tiền 1.385.664.000đ (trong đó ông L chi 1.267.138.000đ, ông L2 chi 118.526.000đ), ông L mua lúa bà L 226.170.000đ, trả tiền mượn mua lúa 1.050.000.000đ, trả tiền mượn mua lúa và lãi 361.900.000đ, tổng chi là 3.023.734.000đ. Tổng thu bán lúa là

1.762.565.000đ (trong đó ông L thu 1.422.405.000đ, ông L2 thu 340.160.000đ nhưng chưa giao cho ông L).

- **Vụ Đông Xuân 2017 – 2018:** Chi mua lúa số tiền 522.098.000đ (trong đó ông L chi 347.214.000đ, ông L2 chi 174.884.000đ), trả tiền mượn mua lúa 216.000.000đ, đóng lãi cho bà M 300.000.000đ, tổng chi là 1.038.098.000đ. Tổng thu về từ việc bán lúa 652.323.000 đồng (trong đó ông L thu 471.423.000đ, ông L2 thu 180.900.000đ nhưng chưa giao cho ông L).

Sau khi tổng kết trong ba vụ trừ đi chi phí mượn và các chi phí phát sinh khác thì ông và ông L2 còn lời số tiền 773.398.000 đồng, số tiền này ông đang giữ. Tuy nhiên, trong quá trình làm ăn ông L2 có lấy 606.641.000 đồng tiền lúa nông dân trả, không giao lại cho ông và số tiền 462.460.000 đồng, số tiền này trong quá trình bao tiêu lúa nông dân còn thiếu ông có đến đòi nhưng nông dân không trả lý do nông dân chỉ ký hợp đồng với ông L2 không ký với ông nên không trả cho ông. Như vậy tổng số tiền ông L2 lấy đi là 606.641.000 đồng + 462.460.000 đồng = 1.069.101.000 đồng. Trừ đi số tiền lời 773.398.000 đồng/2 = 386.398.000 đồng. Như vậy ông L2 phải có nghĩa vụ trả lại cho ông số tiền 682.703.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông L2 cùng vợ là bà Ngô Thị Mỹ N trả cho ông số tiền 682.703.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra trong quá trình làm ăn ông có mượn của mẹ ông bà M 600.000.000 đồng lãi suất 3%/tháng, việc vay tiền không làm giấy tờ, việc vay tiền của mẹ ông chỉ có mẹ ông và ông cùng ông L2 biết, ngoài ra thì không ai biết hết. Số tiền này hiện nay ông đã bỏ tiền của ông ra trả không yêu cầu ông L2 liên đới trả số tiền này.

* *Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện ủy quyền của ông L2, bà N là bà Bà Lê Thị Kim H trình bày:* Ông L2 và ông Nguyễn Thao L có hùn vốn làm ăn từ năm 2016 cho đến năm 2018, với ngành nghề thu gom lúa để mua đi bán lại với nhiều giống lúa. Lúc đầu hai bên hùn với số tiền là ông L bỏ ra 110.000.000 đồng, ông L2 bỏ ra 80.000.000 đồng. Do trong quá trình mua bán thiếu vốn nên mới vay của bà Nguyễn Thị M số tiền là 400.000.000 đồng và vay của ông S (chủ cây xăng C tại N) là 200.000.000 đồng (đối với ông S thì đã trả xong). Công việc cụ thể là mua lúa của người dân sau đó sắn lại và đem đi bán giống. Trong quá trình làm ăn mua bán thì sổ sách bên phía ông L giữ vì ông L2 với ông L là bà con chú bác nên tin tưởng giao cho ông L giữ. Từ khi hùn vốn làm ăn từ năm 2016 cho đến nay thì hai bên chưa chia lời với nhau, vì sau khi mua xong vụ lúa này thì lấy tiền lời bỏ vào tiền vốn để mua tiếp tục vụ khác.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L2 trả số tiền 682.703.000 đồng ông L2 không đồng ý và có yêu cầu như sau:

- Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thao L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L2 trả số tiền 682.703.000 đồng, ông L cho rằng ông L2 đã thu tiền bán lúa không giao nộp lại cho ông L là 606.641.000 đồng và bán lúa cho người mua lúa nợ lại là 462.460.000 đồng, tổng cộng là 1.069.101.000 đồng, sau thì trừ số tiền lời do bán lúa là 386.398.000 đồng thì ông L2 phải trả lại cho ông L số tiền là 682.703.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện này ông L2 hoàn

toàn không đồng ý. Với lý do, ông L2 có nhận số tiền mua lúa khoảng 600.000.000 đồng là tiền làm ăn chung của hai người, nhưng sau khi nhận số tiền này thì ông L2 đem đi đặt cọc cho các hộ dân, cụ thể như đặt cọc ông Huỳnh D ở Ấp T, xã L, thị xã N số tiền 40.000.000 đồng; Ông Thái Văn N ấp 19 xã V, huyện T 30.000.000 đồng; ông B ở khóm T, phường 2, thị xã N số tiền 70.000.000 đồng; ông Út M số tiền 16.000.000 đồng; ông T số tiền 5.000.000 đồng; Phan Văn P địa chỉ ấp L, xã L, thị xã N số tiền 50.000.000 đồng; trả tiền bà Huỳnh Thị L số tiền đặt cọc mua lúa là 100.000.000 đồng và bù lỗ vào hợp đồng do ký với bà L mà không đủ lúa giao phải mua lúa bên ngoài với giá cao hơn để thực hiện đúng theo hợp đồng là 134.600.000 đồng; Nguyễn Văn P địa chỉ ấp 21, xã M, huyện B, tỉnh B với số tiền 80.927.000 đồng; Tiền bao là 23.742.000 đồng; Hứa Trọng K địa chỉ Khóm 2, phường 1, thị xã N số tiền là 20.000.000 đồng; ông Huỳnh Thiện S địa chỉ Ấp B, xã L1, huyện T, tỉnh Sóc Trăng số tiền 60.000.000 đồng và chi phí xe cộ và chi phí ăn uống. Sau khi lúa chín thì ông L đến cân lúa của những người ông L2 đã đặt cọc và trừ vào số tiền cọc ông L2 đã đặt cọc trước. Nên thực tế ông L2 dùng số tiền này vào việc mua lúa chung, không phải sử dụng riêng cho cá nhân. Đồng thời ông L2 có kèm theo danh sách một số hộ dân ông L2 đã đặt tiền cọc mua lúa và sau đó ông L vào cân lúa và trừ tiền cọc, kèm theo một số bản xác nhận của những hộ dân này. Việc ông L cho rằng ông L2 bán lúa cho người mua lúa và cho thiếu nợ lại là 462.460.000 đồng là hoàn toàn không có. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện này ông L2 hoàn toàn không đồng ý.

- Đồng thời, trong quá trình ông L2 và ông L làm ăn, thì ban đầu ông L bỏ vào với số tiền vốn là 110.000.000 đồng, ông L2 bỏ vào số tiền vốn là 80.000.000 đồng, sau đó trong quá trình thu mua lúa thiếu vốn nên ông L2 và ông L thống nhất vay của bà Nguyễn Thị M số tiền là 400.000.000 đồng và vay của ông S (chủ cây xăng C tại thị xã N) số tiền là 200.000.000 đồng (tuy nhiên số tiền vay ông S đã trả xong). Việc làm ăn diễn ra từ năm 2016 cho đến năm 2018 đến nay hai bên chưa kết toán lại tiền vốn và lời. Trong quá trình thu mua lúa thì sổ sách giao cho ông L giữ. Trong quá trình mua bán lúa thì ông L có photo cho ông L2 08 quyển sổ mua lúa, tổng cộng mua được 401 tấn 550 kg (ngoài ra còn nhiều tấn khác nhưng do ông L nắm sổ sách), với số tiền mua vào có khi giá 5.000 đồng, có khi giá 5.500 đồng, có khi 4.500 đồng sau khi cộng lại số tiền mua lúa vào 2.244.000.000 đồng, ngoài ra còn nhiều quyển sổ mua lúa khác. Sau mua lúa vào thì về sànlại và bán ra lúa giống với giá từ 14.000 đồng đến 15.000 đồng. Do anh em nên ông L2 tin tưởng giao sổ sách cho ông L giữ, với số lúa mua vào là 401 tấn 550kg thì bán ra với giá trung bình là 14.000 đồng thì tiền bán ra cũng khoảng 6 tỷ đồng. Do sổ sách ông L giữ hết nên ông L2 không chứng minh được số tiền cụ thể mà hai bên đã mua bán lời, do đó ông L2 căn cứ vào lời thừa nhận của ông L tại biên bản hòa giải và tại chính đơn khởi kiện của ông L là số tiền vốn và lời hai bên đã mua bán từ năm 2016 cho đến nay là 4.371.298.000 đồng. Nay ông L2 yêu cầu Tòa án giải quyết căn cứ vào sự thừa nhận của ông L tại biên bản hòa giải cơ sở và chính đơn khởi kiện của ông L thể hiện tổng số tiền vốn và lời bán lúa của ba vụ mà hai bên đã mua

đi và bán ra lời là 4.371.298.000 đồng, hiện nay số tiền này ông L giữ toàn bộ, nay yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Đối với số tiền vốn và lãi của ba vụ mua lúa hùn nhau làm ăn là 4.371.298.000 đồng, thì yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc ông Nguyễn Thao L trả số tiền vốn ban đầu hùn vốn cho ông L2 là 80.000.000 đồng, và trừ vào số tiền vốn ông L hùn vào là 110.000.000 đồng (4.371.298.000 đồng – 80.000.000 đồng – 110.000.000 đồng = 4.181.298.000 đồng).

- Trừ vào số tiền vay của bà M là 400.000.000 đồng (4.181.298.000 đồng – 400.000.000 đồng = 3.781.298.000 đồng).

- Buộc ông Nguyễn Thao L phải chia đôi số tiền lời của ba năm hùn mua lúa là 3.781.298.000 đồng/2=1.890.649.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Đối với máy sắn lúa thì ông L thống nhất trả lại máy sắn lúa cho ông L2 thì ông L2 sẽ qua lấy vì vậy ông L2 rút lại một phần không yêu cầu phần này theo đơn phản tố của ông L2. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn xin thay đổi một phần nội dung đơn phản tố là chỉ yêu cầu ông L trả cho ông L2 số tiền lời là 494.240.500 đồng và số tiền vốn hùn ban đầu là 80.000.000 đồng. Đồng thời yêu cầu bổ sung chia số tiền lúa 16.880kg còn chưa bán được với số tiền là 162.706.000 đồng.

** Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Huỳnh Văn L2 trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông L2.

** Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Mỹ N trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà N.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:* Trong quá trình làm ăn ông L và ông L2 có mượn của bà 600.000.000 đồng, số tiền này ông L đã trả đủ cho bà rồi nên bà không yêu cầu gì trong vụ án này.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thụ lý giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST, ngày 10-02-2020 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, quyết định như sau:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 218; điểm a, đ khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thao L về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn L2, bà Ngô Thị Mỹ N trả số tiền 682.703.000 đồng (*sáu trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm lẻ ba ngàn đồng*).

2/ Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Huỳnh Văn L2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Thao L trả lại chiếc máy sà núa.

3/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Huỳnh Văn L2. Buộc ông Nguyễn Thao L có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Văn L2 số tiền 371.699.000 đồng (*ba trăm bảy mươi mốt triệu, sáu trăm chín mươi chín ngàn đồng*).

Kể từ ngày ông L2 có đơn yêu cầu thi hành án, thì ông L còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

4/ Về án phí:

- Ông Nguyễn Thao L phải chịu số tiền án phí là 18.584.950 đồng (*Mười tám triệu, năm trăm tám mươi bốn ngàn, chín trăm năm mươi đồng*).

- Ông Huỳnh Văn L2 phải chịu án phí số tiền 10.127.075 đồng (*Mười triệu, một trăm hai mươi bảy ngàn, không trăm bảy mươi lăm đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 45.000.000 đồng theo biên lai thu số 0005032 ngày 11/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N. Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn L2 số tiền án phí còn dư là 34.872.925 đồng (*Ba mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi hai ngàn, chín trăm hai mươi lăm đồng*). Nhận tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Số tiền tạm ứng án phí 17.000.000 đồng (*mười bảy triệu đồng*) mà ông Nguyễn Thao L nộp theo biên lai thu số 0001522 ngày 03/8/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã N bị sung vào Công quỹ nhà nước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21-02-2020 nguyên đơn ông Nguyễn Thao L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung, căn cứ kháng cáo: cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể là không tổng đạt văn bản thông báo ngày xét xử cho nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên không thể biết để có mặt tham gia phiên tòa. Án sơ thẩm cho rằng nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, nên đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nội dung yêu cầu phản tố của bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 10/02/2020 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã N giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thao L làm trong thời hạn, về hình thức và nội dung đơn kháng cáo phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên kháng cáo được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa ngày 08/6/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Vĩnh L4 có mặt, tuy nhiên tại phiên tòa ngày 07/7/2020 ông L4 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông L4.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thao L, nhận thấy:

[2.1] Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119 ngày 19-12-2019 Tòa án nhân dân thị xã N đưa vụ án ra xét xử vào ngày 09-01-2020. Tuy nhiên vào ngày 09-01-2020 thì người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nên Tòa án ra Quyết định số 02/2020/QĐST hoãn phiên tòa, đồng thời định lại thời gian mở phiên tòa là vào ngày 04-02-2020. Tại biên bản tổng đạt vào ngày 09-01-2020 thì tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã N có thư ký là ông Phạm Quốc H tiến hành giao Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-DS ngày 09/01/2020 cho nguyên đơn ông Nguyễn Thao L; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Q; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M (mẹ của ông L). Tất cả các biên bản tổng đạt đều do ông Nguyễn Thao L ký tên người nhận (bút lục số 247, 248, 249). Tại phiên tòa phúc thẩm ông L được cho xem chữ ký tại các biên bản tổng đạt và ông L xác nhận chữ ký là của ông. Như vậy, ông L đã nhận được Quyết định hoãn phiên tòa nêu trên và quyết định này đã có thông báo thời gian mở lại phiên tòa ngày 04-02-2020, nhưng ngày 04-02-2020 ông L không có mặt để tham gia tố tụng tại phiên tòa, nên án sơ thẩm căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Tuy nhiên, xét nội dung liên quan đến việc kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thao L, nhận thấy:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng hùn vốn mua bán lúa trong giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là đòi lại tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự là chưa chính xác.

- Về nội dung vụ án nhận thấy:

Xuất phát từ hợp đồng hùn vốn mua bán lúa từ năm 2016, số vốn ban đầu ông L xuất ra là 110.000.000 đồng, ông L2 xuất ra 80.000.000 đồng. Trong quá trình mua bán lúa thì ông L là người trực tiếp quản lý sổ sách, quản lý tiền. Phương thức mua bán lúa là mua lúa tươi (lúa chín) đem về sản lại để bán lúa giống, khi mua thì có những trường hợp ông L trực tiếp mua và trả tiền, có những trường hợp ông L giao tiền cho ông L2 đặt cọc, sau đó ông L và ông L2 cùng đi thu mua lúa và khấu trừ vào số tiền đặt cọc, có những trường hợp ông L bán lúa giống, nhưng ông L2 là người đi thu tiền.

Theo đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ông L cho rằng trong quá trình hùn vốn từ năm 2016 đến năm 2018 thì giữa ông L với ông L2 chưa quyết toán, việc hùn vốn chưa kết thúc và cũng chưa phân chia lợi nhuận. Nguyên nhân phát sinh tranh chấp là do ông L2 có nhận số tiền do nông dân trả nhưng ông L2 không giao lại cho ông L.

Theo đơn phản tố cũng như tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn cũng thừa nhận việc hùn vốn mua bán lúa như nguyên đơn trình bày, từ năm 2016 đến năm 2018 cũng chưa phân chia lợi nhuận. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm phía bị đơn cho rằng trong quá trình mua bán lúa từ năm 2016 đến năm 2018 thì lợi nhuận là 4.371.298.000 đồng, hiện nay số tiền này ông L giữ toàn bộ, nên ông L2 yêu cầu buộc ông Nguyễn Thao L trả số tiền vốn ban đầu hùn vốn cho ông L2 là 80.000.000 đồng và trừ vào số tiền vốn ông L hùn vào là 110.000.000 đồng ($4.371.298.000 \text{ đồng} - 80.000.000 \text{ đồng} - 110.000.000 \text{ đồng} = 4.181.298.000 \text{ đồng}$). Sau đó trừ vào số tiền vay của bà M là 400.000.000 đồng ($4.181.298.000 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng} = 3.781.298.000 \text{ đồng}$), buộc ông Nguyễn Thao L phải chia đôi số tiền lời của ba năm hùn mua lúa là $3.781.298.000 \text{ đồng} / 2 = 1.890.649.000 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm thì người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi yêu cầu đơn phản tố là yêu cầu chia lợi nhuận căn cứ vào sự thừa nhận của nguyên đơn đã nêu tại đơn khởi kiện.

Qua lời trình bày của các bên như đã nêu trên và căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ nhận thấy trong quá trình hùn vốn để mua bán lúa thì giữa nguyên đơn với bị đơn chưa thống nhất với nhau về số tiền nguyên đơn giao cho bị đơn chi trả cho người bán lúa, cũng như số tiền bán lúa giống do người mua giao trả, cụ thể phía nguyên đơn có cung cấp tờ giấy ghi “Tôi tên Trương Mỹ H có trả tiền lúa giống cho Huỳnh Văn L2 101.000.000 đồng”; “Tôi tên Thạch Bò N có trả tiền lúa giống cho ông Huỳnh Văn L2 tổng số tiền cọc là 50.000.000 và tiền lúa giống là 108.500.000đ”; “Tôi tên Nguyễn Văn N có đưa anh Huỳnh Văn L2 số tiền 179.000.000đ”, v.v...(bút lục số 67 đến 74). Ngược lại phía bị đơn có

cung cấp tờ tường trình của ông Lâm T có nội dung: “Tôi có kêu ông Huỳnh Văn L2 giao giống lúa RVT cho bà Trương Mỹ H, bà có nhận 14.500kg. Ông L2 cho tôi 1kg 1.000đ”; Tờ tường trình của ông Tăng L3 có nội dung: “ông Nguyễn Thao L tính tiền với tôi là ông Huỳnh Văn L2 lấy số tiền 121.000.000đồng, nhưng tôi lấy lúa giống của ông L2 gởi bên ông Lâm Văn K số lúa là 4.000kg x 14 = 56.000.000đ. Như vậy, 121.000.000đ - 56.000.000đ = 65.000.000đ. Bên ông L2 lấy số tiền 65.000.000đồng; Tờ tường trình của ông Nguyễn Hoài P, giấy biên nhận của Út M, ông N (bút lục số 80 đến số 84).

Nhận thấy, các chứng cứ do các bên cung cấp còn nhiều mâu thuẫn về số tiền chi mua lúa, số tiền người trả, cũng như số tiền thu về khi bán lúa giống, người đi thu tiền, đồng thời việc hùn vốn giữa hai bên chưa kết thúc, và số tiền lợi nhuận được chia là phải tính cả số tiền của người nông dân giao trả cho ông L2 và phải được ông L2 đem về giao lại cho ông L thì sau đó mới phân chia. Như vậy, khi xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn, cũng cần phải xem xét các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp như đã nêu trên. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chỉ căn cứ vào sự thừa nhận phần lợi nhuận do nguyên đơn trình bày tại đơn khởi kiện là chưa đủ cơ sở.

Mặt khác, do án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp chưa đúng, nên việc thu thập đánh giá chứng cứ của cấp sơ thẩm chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, nên cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Với những phân tích nêu tại mục [2.2], nhận thấy yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và lời phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã N giải quyết lại vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Nguyễn Thao L không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 308; khoản 3 Điều 148; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thao L. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST, ngày 10-02-2020 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, về tranh chấp đòi lại tài sản, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Thao L, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Văn L2, sinh năm 1972.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Bà Ngô Thị Mỹ N, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

+ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông Tăng L3, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông Nguyễn Ngọc T (Tư T), sinh năm 1959.

Địa chỉ: Ấp B, xã L1, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông Dương Vĩnh L4, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã N, giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được quyết định lại khi vụ án được giải quyết lại.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thao L không phải chịu, hoàn trả cho ông Nguyễn Thao L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0003378 ngày 25-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Tổ Hương